

YẾU TỐ VĂN HÓA TRUNG HOA TRONG VIỆC ĐÀO TẠO TIẾNG HÁN CHO NGƯỜI VIỆT

Trần Duy Khương⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận 23/11/2022; Ngày gửi phản biện 10/12/2022; Chấp nhận đăng 03/01/2023

Liên hệ email: khuongtd@tdmu.edu.vn

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2023.02.393>

Tóm tắt

Văn hoá và ngôn ngữ có mối quan hệ mật thiết với nhau. Việc đào tạo tiếng Hán luôn đi đôi với việc lí giải những đặc trưng của văn hoá Trung Hoa. Việt Nam từ lâu đã có sự giao lưu với văn hoá Trung Hoa nhưng giữa hai nền văn hoá vẫn có những đặc trưng riêng, do vậy, việc lồng ghép kiến thức Trung Hoa vào quá trình đào tạo tiếng Hán cho người Việt vẫn luôn làm tăng hiệu quả tiếp nhận ngôn ngữ ở người học. Từ phương pháp so sánh đối chiếu, bài viết đi đến kết luận như sau: ở vị trí của giáo viên dạy tiếng Hán cho người Việt, văn hoá Trung Hoa là nội dung chủ đạo trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hán; văn hoá Trung Hoa là một trong những yếu tố dùng để kiểm tra năng lực tiếp nhận tiếng Hán; văn hoá Trung Hoa là một trong những yếu tố dùng để thẩm định trình độ vận dụng tiếng Hán.

Từ khoá: *đào tạo tiếng Hán, năng lực tiếng Hán, người Việt, văn hoá Trung Hoa*

Abstract

CHINESE CULTURAL FACTORS IN CHINESE TEACHING FOR VIETNAMESE PEOPLE

Culture and language are closely related. The training of Chinese always goes hand in hand with explaining the characteristics of Chinese culture. Vietnam has long had an exchange with Chinese culture, but the two cultures still have their own characteristics, so the integration of Chinese knowledge into the process of training Chinese for Vietnamese people has always made to increase the effectiveness of language acquisition in learners. From the comparative method, the paper comes to the following conclusion: in the position of a Chinese language teacher for Vietnamese people, Chinese culture is the main content in the process of studying and teaching Chinese; Chinese culture is one of the factors used to test the ability to receive Chinese; Chinese culture is one of the factors used to assess the level of application of the Chinese language.

1. Đặt vấn đề

Do có sự gắn gũi về điều kiện địa lí, cũng như có sự va chạm và giao lưu văn hoá trong thời gian lâu dài mà yếu tố văn hoá Trung Hoa có sức ảnh hưởng rất lớn đến văn hoá Việt Nam. Trong thời gian hiện nay, khi người Hán ngày càng mở rộng mối quan hệ kinh tế với Việt Nam, cũng như mở ra nhiều công ty, xí nghiệp trên các khu vực ở Việt Nam, nên người Việt ngày càng có nhu cầu học và sử dụng tiếng Hán. Theo đó, việc đào tạo tiếng Hán (đặc biệt là đào tạo chính quy tại các trường đại học) ngày càng được chú trọng về mặt chất lượng. Tuy nhiên, việc học và ứng dụng một ngoại ngữ luôn cần được rèn luyện từ nhiều phương diện khác nhau, không phải chỉ sử dụng đúng về mặt ngôn ngữ mà còn phải phù hợp về mặt văn hoá. Do vậy, việc đào tạo tiếng Hán cho người Việt không thể tách rời khỏi việc lí giải những đặc trưng văn hoá Hán.

2. Cơ sở lí luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí luận

2.1.1. Khái quát chung về văn hoá Trung Hoa

Mỗi nền văn hoá đều được xây dựng từ những điều kiện đặc hữu, gồm không gian văn hoá, thời gian văn hoá và chủ thể văn hoá. Ba điều kiện này cấu thành nên toạ độ văn hoá của một nền văn hoá bất kì nói chung và văn hoá Trung Hoa nói riêng.

Cụ thể, ở phương diện không gian văn hoá, nền văn hoá Trung Hoa được xây dựng trên một vùng lãnh thổ rộng lớn (đứng ở vị trí thứ tư trên thế giới), nằm ở khu vực phía Đông Bắc của châu Á, được phân chia thành ba miền với ba kiểu điều kiện sống khá khác biệt nhau. Trong khi miền Bắc (lấy khu vực Hoa Bắc làm trung tâm) có kiểu khí hậu ôn đới, có bình nguyên Hoa Bắc và Đông Bắc phù hợp với việc canh tác lúa khô và chăn nuôi gia súc thì miền Nam (lấy khu vực Hoa Nam làm trung tâm) lại có kiểu khí hậu cận nhiệt đới, sông ngòi phong phú, có bình nguyên Hoa Nam và Hoa Trung phù hợp với việc canh tác lúa nước. Miền Tây lại là nơi có diện tích rộng lớn, nhưng lại là vùng đất cao, lạnh (khu vực Tây Nam, Thanh Tạng) hoặc bán sa mạc, sa mạc, thảo nguyên (khu vực Tây Bắc), phù hợp với việc chăn nuôi gia súc. Trong đó, miền Bắc và miền Nam là hai miền có sức ảnh hưởng lớn loại hình văn hoá Trung Hoa, cũng như đóng góp nhiều vào quá trình định hình diện mạo ngôn ngữ Hán.

Ở phương diện chủ thể văn hoá, nền văn hoá Trung Hoa chủ yếu được hình thành và liên tục bồi đắp bởi người Hán (chiếm khoảng hơn 90% tổng dân số Trung Quốc). Đây là nhóm người vốn xuất phát từ chủng Mongoloid phương Bắc, khi di cư đến vùng hạ lưu Hoàng Hà thì dần dần thạo việc trồng lúa cận kết hợp chăn nuôi gia súc. Gốc Mogoloid phương Bắc này đã giúp người Hán nuôi dưỡng được trí khôn khéo trong các cuộc chiến tranh chinh phục lãnh thổ cũng như trong việc cạnh tranh trong cuộc sống. Do vậy, dưới áp lực đối kháng với các nhóm người phía Bắc (người Tiên Ti, Hung Nô...) và sau này là phía Tây (người Kim, Nữ Chân, Mãn...), người Hán luôn đặt ra nhiệm vụ phải nhập

thể, chăm lo cuộc sống hiện tại (hình thành nên xu hướng trọng thể tục) và không ngừng khai hoá, mở mang lãnh thổ nhằm làm cường thịnh cho quốc gia. Nét tính cách này phần lớn quy định nên nét nghĩa hàm ngôn trong các văn bản văn học Trung Quốc, đặc biệt là trong nghệ thuật thơ Đường⁽¹⁾.

Ở phương diện thời gian văn hoá, trong quá trình phát triển, người Hán lại không ngừng tiếp nhận văn hoá ở khắp bốn bên của Trung Nguyên (tức Bắc Địch, Đông Di, Nam Man, Tây Nhung⁽²⁾). Ngoài ra, người Hán cũng tiếp nhận những luồng văn hoá đến từ nơi xa hơn (Đông Nam Á, Trung Á, phương Tây...), trong đó, luồng văn hoá phía Nam của nhóm người Bách Việt chuyên nghề trồng lúa nước là có sức ảnh hưởng mạnh mẽ hơn cả, đặc biệt là triết lí âm dương. Xu hướng Hán hoá song song với xu hướng dung hợp văn hoá giữa người Hán với văn hoá tứ phiên này đã để lại dấu ấn khá rõ trong ngôn ngữ Trung Quốc, đặc biệt là trong hệ thống từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp.

Đi từ nhiều điều kiện khác nhau, dần dần, văn hoá Trung Hoa dung hợp thành một thể vừa thống nhất vừa đa dạng⁽³⁾. Trong đó, đặc tính thiên về dương ở miền Bắc (tiêu biểu là hệ tư tưởng Nho giáo) và đặc tính thiên về âm ở miền Nam (tiêu biểu là hệ tư tưởng Đạo giáo)⁽⁴⁾ đã trở thành hai đặc trưng nổi bật, đại diện cho kiểu loại hình văn hoá trung gian theo lí thuyết của Trần Ngọc Thêm (2013). Tuy nhiên khi so với văn hoá Việt Nam, đặc trưng dương tính kiểu miền Bắc lại là đặc trưng nổi trội, đặc biệt là khi quá trình Hán hoá hiện nay đã ngày càng trở nên chiếm ưu thế. Điển hình như tiếng Phổ thông (tiếng của người Hán) dần dần phổ cập trên khắp các khu vực của Trung Quốc; các mô hình giáo dục đào tạo ở các tỉnh phía Nam (vốn là nơi của người Bách Việt xưa sinh sống) cũng mô phỏng từ các trường đại học lớn ở phía Bắc (trường Đại học Bắc Kinh, trường Đại học Thiên Tân, trường Đại học Truyền thông...); hoặc như các hình thức giải trí kiểu của người Hán ở Đại lục⁽⁵⁾ (như phim ảnh, ca nhạc, vũ đạo...) cũng trở thành dòng chủ lưu.

Có thể nói rằng, do sống trong môi trường cạnh tranh mạnh mẽ nên người Hán luôn lấy tiêu chí tự cường, bành trướng làm tiêu chí hàng đầu (thể hiện rõ nét qua tiêu chí tu dưỡng của một người quân tử: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ). Nét tính cách này thể hiện một cách nhất quán qua các lĩnh vực như sau: trong nhận thức về vũ trụ thì luôn có tư tưởng bao trùm vũ trụ (nắm lấy thiên cơ qua các thuật chiêm bói); trong nhận thức về bản thân con người thì luôn muốn nắm lấy tinh hoa của trời và đất (nhấn mạnh vị trí của con người trong bộ ba thiên - địa - nhân; nhấn mạnh hành thổ trong bộ năm kim - mộc - thủy - hỏa - thổ); trong tổ chức thì xem người Hán là tinh hoa (Trung Quốc/ Trung Nguyên), còn tứ phương đều là *man* (ở phía Nam), *rợ* (tức Địch, ở phía Bắc), *di* (ở phía Đông), *mọi* (tức Nhung, ở phía Tây), riêng trong xã hội của người Hán thì việc giữ gìn lễ tiết, phép tắc được đề cao (trong đó, hệ thống tư tưởng Nho giáo được xem là nền tảng của việc xây dựng trật tự xã hội⁽⁶⁾); trong ứng xử với môi trường tự nhiên thì thường xây dựng những cung điện, thành quách vô cùng diễm lệ, hoành tráng; trong ứng xử với người ngoài thì luôn có khát vọng thôn tính, bành trướng và đồng hoá.

2.1.2. Quá trình tiếp xúc văn hoá Việt – Hán

Từ thời kì Tần Hán trở đi, thông qua việc đặt chính quyền đô hộ trên đất Giao Châu, người Việt dần dần tiếp xúc văn hoá Hán ngày càng nhiều, bắt đầu từ tầng lớp thượng lưu, sau là tầng lớp trung lưu và hạ lưu. Công cuộc cưỡng bức văn hoá này dần dần chuyển thành quá trình giao lưu văn hoá Việt – Hán, cũng như chuyển thành sự tự nguyện tiếp nhận văn hoá Hán ở người Việt. Đặc biệt, từ thời kì người Việt tự chủ (với sự kiện Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán năm 938), do ý thức được những khiếm khuyết trong phương diện tổ chức quản lí nhà nước và cả ở phương diện tổ chức đời sống gia đình, đời sống cá nhân mà một bộ phận người Việt tỏ ra khá chủ động trong việc thể hiện ra những yếu tố mà họ học được từ trong văn hoá Trung Hoa. Từ đó, những quy tắc, tập tục, nghi thức, cảm kĩ mà đặc biệt là hệ thống ngôn ngữ của người Hán dần dần cộng sinh trong văn hoá Việt Nam.

Ở mảng ngôn ngữ, quá trình tiếp xúc ngôn ngữ giữa người Hán với người Việt đã sản sinh nên nhóm từ tiền Hán Việt, từ Hán Việt Việt hoá, từ Hán Việt (thời Bắc thuộc), từ gốc Quảng Đông, từ gốc Triều Châu, từ gốc Khách Gia (thời cận - hiện đại). Theo Nguyễn Văn Khang thì riêng nhóm từ Hán Việt, “tuy chưa có (và rất khó) thống kê chính xác nhưng có thể khẳng định rằng vốn từ mượn Hán chiếm từ 60 – 70% vốn từ tiếng Việt hiện nay” (Nguyễn Văn Khang, 2001). Đồng thời, xuất phát ban đầu từ cuộc cưỡng bức văn hoá, nhưng “trong hoạt động ngôn ngữ văn hóa của người Việt cổ, tính chất cưỡng bức, áp đặt đó đã bị hoá giải dần dần và ngôn ngữ văn hóa Hán đã trở thành một phương tiện hữu hiệu góp phần nhất định vào tiến trình phát triển của ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam” (Đặng Đức Siêu, 2006). Bộ phận từ Hán Việt nói riêng cũng như từ gốc Hán nói chung dần dần đã trở thành một phần chiếm giữ vị trí vô cùng quan trọng trong phương thức diễn đạt bằng ngôn ngữ của người Việt và dần dần cố định lại thành một trong những đặc trưng văn hoá của người Việt⁽⁷⁾.

Có thể nói rằng, cuộc tiếp xúc văn hoá Hán – Việt này đã khiến cho đại bộ phận người Việt nhận thấy rằng, thứ ngôn ngữ có nguồn gốc từ người Hán không những vô cùng quen thuộc mà còn bổ sung rất hiệu quả cho việc diễn đạt ngôn từ của người Việt. Đặc biệt, trong thời kì phong kiến (thời kì người Việt chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi văn hoá Trung Hoa), yếu tố ngôn ngữ Hán chiếm giữ một vị trí quan trọng, đặc biệt là trong lĩnh vực hành chính, học thuật, giáo dục, văn chương⁽⁸⁾. Tuy nhiên, từ sau khi tiếp nhận văn hoá phương Tây (đại diện là văn hoá Pháp và văn hoá Mỹ trong thời kì nửa cuối thế kỉ XIX đến nửa sau thế kỉ XX) và văn hoá toàn cầu như hiện nay, sức ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa cùng với ngôn ngữ của người Hán dần dần bị suy giảm dần. Vì vậy, việc tiếp nhận ngôn ngữ Hán ở người Việt hiện nay (chủ yếu là ở giới trẻ) dần dần trở nên gặp nhiều khó khăn hơn. Kéo theo đó, việc phân tích, lí giải các đặc trưng văn hoá Trung Hoa trong quá trình đào tạo tiếng Hán cho người Việt là một công việc vô cùng cần thiết. Ở vị trí của một giáo viên dạy tiếng Hán cho người Việt, văn hoá Trung Hoa là nội dung chủ đạo trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hán; văn hoá Trung Hoa là một trong những yếu tố dùng để kiểm tra năng lực tiếp nhận tiếng Hán; văn hoá Trung Hoa là một trong những yếu tố dùng để thẩm định trình độ vận dụng tiếng Hán.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Việc nghiên cứu vận dụng yếu tố văn hoá Trung Hoa vào việc đào tạo tiếng Hán cho người Việt cần phải đặt vào thế so sánh giữa hai nền văn hoá Trung Hoa và văn hoá Việt Nam. Do vậy, phương pháp phân tích và so sánh - đối chiếu được sử dụng chủ yếu, trong đó, việc so sánh diễn ra trên cả bình diện văn hoá lẫn ngôn ngữ. Ngoài ra, việc so sánh giữa hai nền văn hoá này là nhằm làm nổi bật đặc trưng của các loại hình văn hoá, do vậy, phương pháp hệ thống – loại hình cũng được sử dụng hỗ trợ cho việc so sánh.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Văn hoá Trung Hoa với quá trình nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hán cho người Việt

Trên thực tế, việc nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ nói chung cũng như nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hán nói riêng luôn không thể tách rời với việc lí giải những đặc trưng văn hoá thể hiện qua ngôn ngữ nguồn trong so sánh với các đặc trưng văn hoá của người học (người bản địa). Trần Ngọc Thêm cho rằng, “Do gắn liền với con người và hoạt động của con người trong xã hội, văn hóa trở thành một công cụ giao tiếp quan trọng. Nếu ngôn ngữ là hình thức của giao tiếp thì văn hóa là nội dung của nó” (Trần Ngọc Thêm, 2004). Lấy ví dụ, người phương Tây có truyền thống dân chủ, tính cá nhân cao, do vậy, họ thường có tâm lí chủ động, cởi mở trong giao tiếp. Nội dung đàm thoại giữa các đối tượng giao tiếp thường mang tính tự nhiên, ít câu nệ, nhưng thái độ giao tiếp lại là yếu tố được xem trọng. Khi được hỏi “How are you?”, nếu chỉ trả lời chiếu lệ là “I am fine. Thank you!” thì cách trả lời này ám chỉ là đối tượng giao tiếp đó không mong muốn tiếp tục cuộc đối thoại, do vậy, khi dạy tiếng Anh cho người Việt thì giáo viên cần cung cấp những cách trả lời khác để thể hiện sự lịch sự, tích cực: “I am OK/ I am good/ I am well/ I am great... How about you?”. Hoặc khi dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, giáo viên cần lí giải vấn đề do trọng tình cảm, trọng tính cộng đồng làng xã mà người Việt thường hỏi thăm đối phương những thông tin cá nhân mà người phương Tây cho là không nên hỏi: tuổi tác, chức vụ, quê quán, hoàn cảnh gia đình, điều kiện kinh tế, tình trạng hôn nhân..., đồng thời so sánh với xu hướng trọng lí tính của người phương Tây⁽⁹⁾.

Tương tự, khi giảng dạy tiếng Hán cho người Việt, giáo viên cần nghiên cứu những đặc trưng khái quát về văn hoá Trung Hoa và lồng ghép những đặc trưng đó vào việc giảng dạy tiếng Hán, nhằm làm cho người học lí giải được những đặc trưng đó, từ đó vận dụng chính xác những cách diễn đạt đó trong thực tế. Ví dụ như, xuất phát từ ý thức lấy Hoa Hạ làm trung tâm, tứ phiên là di nhưng man địch mà người Hán sáng tạo chữ viết có hình khối vuông, trong đó, trung điểm giao nhau giữa hai đường chéo cũng chính là trung tâm của mỗi chữ Hán. Ý thức này còn thể hiện ngay trong cách phiên âm đối với những từ gốc nước ngoài: khi dạy về từ gốc nước ngoài như 威廉莎士比亚 (William Shakespeare), 粉丝 (fans), 模特儿 (model), 麦当劳 (McDonald's), 可口可乐 (Coca Cola)..., giáo viên có

thể đi từ ý thức “dĩ Hoa vi trung” này để lí giải vì sao trong khi người dân các nước khác phát âm gần như chính xác các từ gốc nước ngoài thì người Trung Quốc lại có cách chuyển âm rất riêng biệt.

Hoặc như, trong lịch sử phát triển của Trung Quốc, trong suốt hai ngàn năm, học thuyết Nho gia trở thành nền tảng tư tưởng chính thống, theo đó, thuyết chính danh được xem là một trong những cách thức thực hành chức trách, nhiệm vụ của mỗi cá nhân. Chỉ khi “lập danh cho chính và lập ngôn cho thuận”⁽¹⁰⁾ thì mỗi cá nhân mới được công nhận vai trò, theo đó, xã hội mới vào nề nếp. Trong ngôn ngữ, ý thức chính danh đó được vận dụng triệt để vào cách thức xưng hô chính thống bằng cách kèm chức danh sau danh tính của đối phương, ví dụ 张导演 (đạo diễn Zhang), 王医生 (bác sĩ Wang), 陈秘书 (thư kí Chen), 李老师 (thầy Lí)... Trong khi đó, xã hội trọng tình cảm kiểu Việt Nam lại khiến người Việt có xu hướng kéo mỗi quan hệ xã hội thành mỗi quan hệ gia đình (thay vì gọi bằng chức danh thì người Việt có xu hướng dùng đại từ chỉ mối quan hệ gia đình để xưng hô: anh - em, chú - cháu, chị - em...). Tương tự, trong khi người Việt có thói quen nhấn mạnh nội dung trước đối tượng giao tiếp hoặc chức danh của đối tượng giao tiếp⁽¹¹⁾ thì người Trung Quốc thường nhấn mạnh danh xưng của đối tượng giao tiếp trước khi đề cập đến nội dung, nhằm làm rõ vị trí, vai trò của đối tượng giao tiếp⁽¹²⁾.

Hoặc như, người Trung Quốc quan niệm rằng vạn vật đều được hình thành từ trong cõi âm dương, bản thân của từng vật từng người đều là một thể âm dương thống nhất. Do vậy, việc điều hoà âm dương và tránh cực đoan là những nguyên tắc hàng đầu trong đời sống. Khi hành văn, đặc biệt là khi sáng tác thơ ca, hệ thống bằng - trắc (tương ứng âm và dương) rất được chú trọng, từ đó tạo nên tính nhạc cho ngôn ngữ. Trong hệ thống thanh điệu trước đây, thanh *bình* và thanh *thượng* có tính bằng phẳng, mang thuộc tính âm, trong khi thanh *khứ* và thanh *nhập* có tính gãy gập, mang tính dương. Đồng thời, mỗi thanh đều có hai bậc là phù và trầm, tiếp tục tương ứng với tính âm và tính dương (ví dụ như thanh bình lại chia thành *bình phù* và *bình trầm*). Trong tiếng Hán hiện đại, yếu tố âm dương này thể hiện qua việc phân định thanh một (âm bình) và thanh hai (dương bình) thuộc về thanh âm; thanh ba (khứ thanh) và thanh bốn (nhập thanh) thuộc về thanh dương. Trong cách diễn đạt ngôn ngữ Hán, sự phối hợp thanh bằng và trắc này sẽ giúp cho lời văn trở nên uyển chuyển, mang tính thẩm mỹ cao và dễ gọi nhớ. Quy tắc hài hoà âm dương này còn có thể được dùng để lí giải những thói quen rất khoa học của người Trung Quốc trong việc ăn uống: 刚运动完口渴的时候, 不要马上喝水 (sau khi vận động, tuy khát nhưng không nên uống nước liền ngay); “吃饭七分饱。”很多中国人认为“吃七分饱”对身体健康很有帮助 (“Ăn no bảy phần”. Rất nhiều người Trung Quốc cho rằng, “ăn bảy phần no” rất có lợi cho sức khoẻ)...

Bên cạnh đó, những đặc trưng khác của văn hoá Trung Quốc như lễ tết, phong tục, cách ứng xử... đều được lồng ghép vào các bài khoá của các giáo trình. Nếu được lí giải thêm, những kiến thức văn hoá này bổ trợ rất hiệu quả cho người học trong quá trình mô phỏng và diễn đạt tiếng Hán.

3.2. Văn hoá Trung Hoa với việc kiểm tra đánh giá năng lực tiếp nhận tiếng Hán của người học

Một khi tiếp nhận những kiến thức về văn hoá Trung Hoa vốn được lồng ghép khéo léo trong các bài khoá, bài tập ứng dụng và bài tập về nhà, người học sẽ không chỉ phát đúng âm, dùng đúng ngữ pháp mà còn là diễn đạt đúng ngữ cảnh, đúng tình thái và đặc biệt là đúng tinh thần của dân tộc Trung Hoa. Đây là một trong những tiêu chí dùng để đánh giá năng lực tiếp nhận tiếng Hán của người học. Ví dụ như, văn hoá hai miền Nam - Bắc Trung Quốc có sự khác biệt khá rõ: văn hoá Hoa Bắc thiên về dương tính, văn hoá Hoa Nam thiên về âm tính, khẩu âm của hai miền cũng có sự chênh lệch nhau: khẩu âm miền Bắc nặng, mạnh, gãy gọn, rõ ràng; khẩu âm miền Nam nhẹ, có tính mềm mại nhất định, chịu ảnh hưởng bởi các phương ngữ (như tiếng Triều, tiếng Hạ, tiếng Quảng, tiếng Mân...). Trong khi đó, tiếng phổ thông dùng để giao tiếp với người Trung Quốc thường lấy giọng Bắc Kinh làm chuẩn, do vậy, giáo viên cần hướng dẫn được người học làm quen với hiện tượng **ér hoá**, cao độ của các thanh điệu, sự khác biệt của các phụ âm không uốn lưỡi và phụ âm uốn lưỡi... Ví dụ như, giáo viên cần nhắc người học: tuy không nhất thiết nhấn **ér** cho một số danh từ (như 花、狗、鸟...) hoặc buộc dùng những đại từ chỉ nơi chốn kiểu **ér hoá** như 这儿, 那儿, 哪儿 (có thể dùng 这里, 那里, 哪里 kiểu miền Nam để thay thế), nhưng nếu người học vận dụng phù hợp vào kỹ năng nói hoặc viết thì sẽ được đánh giá cao hơn. Hoặc khi diễn đạt một hành động diễn ra trong một không gian nào đó, người Đài Loan thường dùng cấu trúc S + V + 在 (nơi chốn) / 给 (đối tượng) + O, trong khi người Trung Quốc đại lục sử dụng cấu trúc phổ biến là S + (nơi chốn) / 给 (đối tượng) + V + O. Cấu trúc giới từ 在 và 给 trong ngữ pháp tiếng Hán của người Trung Quốc đại lục giúp người tiếp nhận thông tin sẽ giới hạn không gian hoặc đối tượng trước khi tiếp nhận thông tin về hành động của chủ thể.

Triết lý âm dương cũng là đặc trưng quan trọng trong ngôn ngữ Hán, thể hiện rõ qua cách dùng từ: hài hoà, đối xứng là một trong những yếu tố làm nên tính thẩm mỹ trong ngôn ngữ. Do vậy, tuy diễn đạt đúng ý nhưng nếu dùng từ ngữ không hài hoà thì lời văn sẽ kém hay. Ví dụ như, thay vì nói “我喜欢冬天, 因为我可以欣赏雪”, người học có thể nói: “我喜欢冬天, 因为我可以欣赏雪景”, khi đó, 欣赏 và 雪景 đều có hai âm tiết cân bằng nhau. Tương tự, xuất phát từ nguyên lý âm dương hài hoà này, người học sẽ dễ dàng tiếp nhận cách sử dụng xu hướng động từ (V + 来/ 去): trong khi người Việt trọng tính linh hoạt, một từ có thể dùng trong nhiều tình huống, tuy nhiên, họ cần phải diễn đạt rõ hơn bối cảnh diễn ra động tác, thì người Trung Quốc có thể tiết kiệm từ ngữ bằng cách dùng xu hướng động từ 来 (hàm ý đến gần chủ thể phát ngôn, ví dụ: 你快进来!) hoặc 去 (hàm ý rời xa chủ thể phát ngôn, ví dụ: 你可别离去!).

Trong khi đó, nhu cầu xây dựng trật tự xã hội trong văn hoá Trung Hoa cũng chi phối mạnh đến tính logic trong ngữ pháp tiếng Hán. Khi hiểu về nguyên lý quản lý xã hội trên nền tảng Nho giáo, người học sẽ dễ dàng tiếp nhận kiểu kết cấu ngữ pháp chặt chẽ trong tiếng Hán. Lấy ví dụ như, xuất phát từ tính linh hoạt và trọng mối quan hệ (Trần Ngọc Thêm, 2004) mà bổ ngữ chỉ mức độ (tức trình độ bổ ngữ) trong tiếng Việt có thể

nằm ở các vị trí tương đối linh hoạt (ngay sau động từ hoặc sau tân ngữ của động từ, ví dụ: “Bạn **vẽ** **đẹp** quá!” và “Bạn **vẽ** tranh **đẹp** quá!”), thì bổ ngữ mức độ (và cả bổ ngữ số lượng, thời lượng) trong tiếng Hán lại buộc phải đứng ngay sau động từ chính và trợ từ kết cấu 得 (ví dụ: “你跑步跑得太快了”)⁽¹³⁾. Hoặc phó từ “thì” trong tiếng Việt có thể đứng trước chủ ngữ một cách bình thường (ví dụ như: “Có bạn đi chung thì tôi mới đi”) thì trong tiếng Hán, phó từ 就 (với các nét nghĩa tương ứng là *thì, bèn, liền, sẽ*) buộc phải đứng sau chủ ngữ (ví dụ như: “如果没有你的帮助, 我那年就没命了”). Trật tự ngữ pháp này phản ánh khá rõ quan niệm về trật tự xã hội trong văn hoá Trung Hoa: thành phần hỗ trợ phải hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng chính; thành tố phó phải đứng sau thành tố chủ (trừ trường hợp cụm danh từ, yếu tố phụ đặt ở phía trước để làm nổi bật yếu tố chính ở phía sau, ví dụ như: 站在门口 手拿着花 等某个人的年轻人).

3.3. Văn hoá Trung Hoa với việc thẩm định trình độ vận dụng tiếng Hán của người học

Việc đào tạo tiếng Hán thường được dựa trên ba quá trình: quá trình nghiên cứu và giảng dạy của người học; quá trình tiếp nhận và thẩm thấu của người học; quá trình thẩm định và đánh giá của người dạy đối với năng lực vận dụng của người học trong thực tế. Ở mỗi quá trình đó, văn hoá luôn trở thành chất kết dính các yếu tố, các quá trình trong lĩnh vực đào tạo ngôn ngữ. Trên đây, chúng tôi đã phân tích vai trò của yếu tố văn hoá Trung Hoa trong việc giảng dạy ở giáo viên tiếng Hán, cũng như trong việc tiếp nhận tiếng Hán (ở người Việt). Trong quá trình thẩm định và đánh giá năng lực vận dụng tiếng Hán, văn hoá Trung Hoa cũng là một yếu tố quan trọng.

Đầu tiên, năng lực vận dụng tiếng Hán của người học được đánh giá dựa trên kĩ năng nghe hiểu. Việc rèn luyện kĩ năng nghe hiểu tiếng Hán không chỉ dừng lại ở việc dựa vào dữ liệu có sẵn để chọn đáp án (trắc nghiệm) hoặc để trả lời câu hỏi, mà giáo viên cần tương tác với người học bằng những vấn đề về văn hoá Trung Hoa, ví dụ như đặt ra những câu hỏi để đàm thoại về phong tục lễ tết của người Trung Quốc, tục ăn mì trường thọ trong ngày sinh nhật, âm nhạc và phim ảnh Trung Quốc... Những kiến thức văn hoá này sẽ giúp cho người học không bị bối rối khi giao tiếp bằng tiếng Hán trong thực tế.

Năng lực vận dụng tiếng Hán của người học còn được đánh giá dựa trên kĩ năng đọc hiểu. Tương tự như kĩ năng nghe hiểu, giáo viên có thể kiểm tra khả năng lí giải của người học đối với những đặc trưng văn hoá Trung Hoa qua những bài khoá, những đoạn văn luyện đọc hoặc qua những đề đọc hiểu, đặc biệt là đối với những câu tục ngữ, thành ngữ. Ví dụ, với câu tục ngữ “六月的天, 孩子的脸, 说变就变”, giáo viên có thể bàn luận về thời tiết của Trung Quốc với người học; khi gặp câu thành ngữ “不到长城非好汉”, giáo viên không chỉ kiểm tra nghĩa đen và nghĩa bóng của câu nói, mà còn có thể kiểm tra những vấn đề xung quanh trường thành, như bối cảnh thời Tần – Hán, câu chuyện Mạnh Khương nữ, ý nghĩa của trường thành...; khi đọc đoạn văn về Hoàng Hà thì giáo viên có thể trao đổi với người học về đời sống của người dân hai bên bờ Hoàng Hà, vai trò của Hoàng Hà trong quá trình khởi phát của người Hán. Việc cung cấp từ mới, kiến thức mới

cũng như kiểm tra khả năng trình bày của người học về những đặc trưng văn hoá Trung Hoa sẽ giúp cho nội dung học trở nên có chiều sâu hơn, khả năng nhớ lâu hơn và cải thiện tốc độ đọc hiểu đối với những văn bản khác có liên quan.

Tiếp đến, việc đánh giá khả năng vận dụng tiếng Hán còn dựa trên kỹ năng viết. Ở kỹ năng này, ngoài những dữ liệu có trong bài đọc, giáo viên cần đặt câu hỏi/ vấn đề mở rộng để đánh giá mức độ hiểu biết của người học về văn hoá Trung Hoa, nhằm phân loại trình độ của người học một cách rõ rệt hơn. Tương tự, khi đọc bài viết (đặt câu, viết đoạn, viết bài luận), giáo viên không chỉ đánh giá ngữ pháp, từ vựng trong bài viết, mà cần đánh giá mức độ hiểu biết của người học về văn hoá Trung Hoa, xem đó là một trong những tiêu chí để phân loại trình độ của người học.

Cuối cùng, việc thẩm định, đánh giá năng lực vận dụng tiếng Hán của người học trực tiếp hơn cả vẫn là dựa trên kỹ năng nói. Ở các kỹ năng nghe, đọc, viết, người học có thể gian lận dẫn đến việc đánh giá năng lực của người học có thể có sự sai sót, nhưng người học bộc lộ nhiều nhất và trung thực nhất khả năng vận dụng tiếng Hán của mình là ở kỹ năng nói. Ở kỹ năng nói, giáo viên không chỉ đánh giá khả năng phát âm chuẩn, sử dụng từ vựng chính xác và phong phú, ngữ pháp chặt chẽ, ngữ điệu phù hợp..., mà còn đánh giá kiến thức về văn hoá nói chung và văn hoá Trung Hoa nói riêng. Do vậy, giáo viên thường sẽ đánh giá cao những trường hợp viên dẫn tục ngữ, thành ngữ, các tập tục, quan niệm... của người Trung Quốc khi trả lời câu hỏi hoặc biện luận vấn đề.

4. Kết luận

Ngôn ngữ là kênh truyền tải văn hoá, do vậy, nếu ngôn ngữ là hình thức của cuộc giao tiếp thì văn hoá chính là nội dung của cuộc giao tiếp. Việc học ngoại ngữ nói chung và học tiếng Hán nói riêng luôn hướng đến mục đích cuối cùng là thực hiện hiệu quả việc giao tiếp xã hội (đọc và viết cũng là một dạng giao tiếp). Do vậy, việc nghiên cứu, giới thiệu, lí giải ở người dạy và việc thẩm thấu, vận dụng ở người học đối với các đặc trưng văn hoá gốc của một ngoại ngữ là một việc làm tất yếu.

Ở vị trí của giáo viên dạy tiếng Hán cho người Việt, văn hoá Trung Hoa là nội dung chủ đạo trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hán. Việc lí giải những đặc trưng văn hoá Trung Hoa (đặt trong so sánh với văn hoá Việt) trong quá trình giáo viên giảng dạy tiếng Hán sẽ giúp người học có ấn tượng sâu hơn, từ đó nâng cao khả năng mô phỏng từ hình thức bên ngoài đến tinh thần bên trong của ngôn ngữ. Văn hoá Trung Hoa còn là một trong những yếu tố dùng để kiểm tra năng lực tiếp nhận tiếng Hán, giúp người học tăng cường khả năng liên kết kiến thức ngôn ngữ với văn hoá, từ đó cải thiện khả năng nghe - đọc - viết - nói. Và trên hết, văn hoá Trung Hoa là một trong những yếu tố dùng để thẩm định trình độ vận dụng tiếng Hán ở người học. Bản chất của việc học ngoại ngữ là mô phỏng ngôn ngữ, tuy nhiên, để vận dụng kiến thức tiếng Hán một cách tinh thông, người học không chỉ cần phát âm chuẩn, dùng đúng từ, áp dụng ngữ pháp chính xác, mà còn là thể hiện được kiến thức về văn hoá Trung Hoa.

Chú thích:

- (1) Trong *Thi pháp thơ Đường* của Nguyễn Đình Phúc (2014), nội dung bàn về phép *tam viễn* trong không gian nghệ thuật thể hiện khá rõ xu hướng này.
- (2) Theo tiến trình bành trướng lãnh thổ, người Hán thôn tính vùng đất phía Bắc (của nhóm người Tiên Ti, Hung Nô...) trước, sau mới đến vùng đất giáp biên Đông (Triều Tiên), kế tiếp là vùng đất phía Nam của nhóm người Bách Việt, cuối cùng mới mở mang vùng đất rộng lớn phía Tây Bắc và Tây Nam.
- (3) Theo Nguyễn Ngọc Thơ (2017), văn hoá Trung Hoa có năm đặc trưng, trong đó, tính chính thể lại được bổ sung bởi tính mơ hồ, đây chính là cách nói khác đi về tính thống nhất và tính đa dạng của văn hoá Trung Hoa.
- (4) Xem thêm Trần Phú Huệ Quang (2012).
- (5) Hiện tượng diễn viên nổi tiếng ở Hồng Kông rời bỏ đài AVB, TVB (như Chung Hán Lương, Lưu Khải Uy, Trần Vĩ Đình, Lâm Phong, Huỳnh Tông Trạch, Xa Thi Mạn, Thái Thiếu Phân, Hồ Hạnh Nhi...), để đóng phim cho các hãng phim truyền hình của Đại lục ngày càng trở thành xu hướng chính. Các nghệ sĩ xuất thân từ vùng Tây Bắc, Tây Nam (như Đồng Lệ Á, Dịch Lệ Nhiệt Ba, Cổ Lực Trát Na, Đinh Chân...) muốn phát triển được sự nghiệp cũng phải chủ động học tập văn hoá Hán, mà trước hết là học thông thạo tiếng Hán (như trường hợp của Lưu Tuyết Hoa, Thái Thiếu Phân...).
- (6) Hệ thống tư tưởng này nhấn mạnh đến xu hướng đào tạo người quản lý xã hội, từ đó, con người được phân chia thành hai nhóm: quân tử là người có đầy đủ phẩm chất, tài năng (tức phải đạt các tiêu chuẩn về đạo, đức và tài) để quản lý xã hội; tiểu nhân là người có trách nhiệm phục vụ cho tầng lớp thống trị xã hội.
- (7) Khi cần diễn đạt sự trang nghiêm, khách quan, khoa học, người Việt có xu hướng dùng đến từ Hán Việt.
- (8) Ngay cả ở thể loại văn học thành văn chữ Nôm, yếu tố ngôn ngữ Hán cũng có vai trò nổi bật. Ví dụ như, trong hai câu thơ diễn Nôm sau: 曩空坦坦杆叠培 客鴈紅鸞餒迤迢 (Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên), yếu tố tiếng Hán chi phối ngôn ngữ Việt không chỉ ở hình thức chữ viết (chữ Nôm là dạng chữ ghi âm của người Việt, nhưng được sáng tạo ra từ cách viết chữ Hán), mà còn tham gia vào việc điều chỉnh âm đọc (ví dụ: chữ 杆 dùng để đọc trại thành “con”, chữ 馬 đứng phía sau của tổ hợp chữ 鴈 dùng để đọc trại thành “má”), cũng như tham gia vào việc biểu đạt những khái niệm mà người Việt còn thiếu hụt (như 迤迢 truân chuyên).
- (9) Trần Ngọc Thêm (2004) cho rằng: “Thói quen ưa tìm hiểu này (hoàn toàn trái ngược với người phương Tây!) khiến cho người nước ngoài có nhận xét là người Việt Nam hay tò mò”.
- (10) Xuất phát từ *Lược ngữ*, *Từ Lược*, Khổng tử trả lời Từ Lược về việc làm cần kíp trước khi quản lý xã hội là “名不正则言不顺, 言不顺则事不成” (Danh không chính thì ngôn không thuận, ngôn không thuận thì việc không thành).
- (11) Ví dụ: “Con cảm ơn chú!”, “Tạm biệt các bạn!”, “Chúng con chào cô ạ!”, “Em xin lỗi giám đốc”...
- (12) Ví dụ: “叔叔, 谢谢!”, “你们再见!”, “老师, 你好!”, “经理, 对不起!”...
- (13) Quy tắc này áp dụng rất có hiệu quả khi giảng giải cách sử dụng các động từ li hợp, như 跑步, 唱歌, 跳舞, 聊天儿, 游泳, 说话, 睡觉...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Đức Siêu (2006). *Dạy và học từ Hán Việt ở trường Phổ thông*. NXB Giáo Dục.
- [2] Nguyễn Đình Phúc (2014). *Thi pháp thơ Đường*. TP. HCM: NXB Đại học Quốc gia.
- [3] Nguyễn Ngọc Thơ (2017). *Giáo trình Văn hoá Trung Hoa*. NXB Đại học Quốc gia.
- [4] Nguyễn Văn Khang (2001). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. NXB Giáo Dục.
- [5] Trần Ngọc Thêm (2004). *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. NXB Tổng hợp.
- [6] Trần Ngọc Thêm (2013). *Những vấn đề Văn hoá học lý luận và ứng dụng*. NXB Văn hoá – Văn nghệ.
- [7] Trần Phú Huệ Quang (2012). *So sánh khác biệt hai dòng tư tưởng Nam Bắc Trung Quốc: Nho gia và Đạo gia*. Truy xuất từ <https://by.com.vn/CxIgMk>